9. PHƯỜNG CAM ĐƯỜNG

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	**Đại lộ Trần Hưng Đạo**	Cầu Bắc Cường	Phố Châu Úy	20.000	12.000	10.000
		Phố Châu Úy	Phố Mỏ Sinh	18.000	10.800	9.000
		Phố Mỏ Sinh	Đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh	16.000	9.600	8.000
2	**Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài**	Đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh	Hết địa phận phường Cam Đường	10.000	6.000	5.000
3	**Đường Võ Nguyên Giáp**	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Phố Phú Thịnh	20.000	12.000	10.000
		Phố Phú Thịnh	Đường Trần Kim Chiến	16.000	9.600	8.000
		Đường Trần Kim Chiến	Nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh	15.500	9.300	7.750
4	**Đường Lê Thanh**	Đầu cầu Kim Tân	Phố Phú Thịnh	16.000	9.600	8.000
		Phố Phú Thịnh	Phố Châu Úy	12.000	7.200	6.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
		Phố Châu Úy	Đường Trần Phú	10.000	6.000	5.000
5	**Đường Trần Phú**	Trạm đăng kiểm	Phố Châu Úy	20.000	12.000	10.000
		Phố Châu Úy	Phố Nguyễn Hữu Thọ	16.000	9.600	8.000
		Phố Nguyễn Hữu Thọ	Cầu chui Bắc Lệnh	12.000	7.200	6.000
6	**Phố Ngô Minh Loan**	Đường Lê Thanh	Đại lộ Trần Hưng Đạo	18.000	10.800	9.000
7	**Phố Cù Chính Lan**	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Phố Ngô Minh Loan	10.000	6.000	5.000
8	**Phố Hoàng Trường Minh**	Phố Ngô Minh Loan	Phố Kim Sơn	10.000	6.000	5.000
9	**Phố Lạc Sơn**	Phố Ngô Minh Loan	Phố Lê Văn Thiêm	10.000	6.000	5.000
10	**Phố Nguyễn Thị Định**	Phố Ngô Minh Loan	Phố Phú Thịnh	11.000	6.600	5.500
11	**Ngõ Nguyễn Thị Định**	Phố Nguyễn Thị Định	Hết đường	8.000	4.800	4.000
12	**Phố Lê Văn Thiêm**	Phố Cù Chính Lan	Đường Trần Phú	10.000	6.000	5.000
13	**Phố Mường Hoa**	Phố Ngô Minh Loan	Phố Kim Sơn	10.000	6.000	5.000
14	**Đường Ngô Quyền**	Cầu Ngòi Đum	Phố Phú Thịnh	18.000	10.800	9.000
15	**Phố Lùng Thàng**	Đường Trần Phú	Đại lộ Trần Hưng Đạo	10.000	6.000	5.000
16	**Phố Cốc Sa**	Đường Lê Thanh	Đại lộ Trần Hưng Đạo	11.000	6.600	5.500
17	**Phố Cao Xuân Huy (Đường D7)**	Phố Lùng Thàng	Phố Cốc Sa	8.000	4.800	4.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
18	**Phố Bùi Bằng Đoàn**	Phố Lùng Thàng	Đường Lê Thanh	8.000	4.800	4.000
19	**Đường 1/5**	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Đường Trần Phú	12.000	7.200	6.000
20	**Đường Trần Kim Chiến**	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Cầu Giang Đông	12.000	7.200	6.000
21	**Đường Nguyễn Trãi**	Đường Trần Kim Chiến vào Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Giáp phường Bắc Lệnh	8.000	4.800	4.000
22	**Đường Nguyễn Trãi (B10)**	Từ giáp địa phận phường Nam Cường	Đường Võ Nguyên Giáp (bệnh viện Sản Nhi)	10.000	6.000	5.000
23	**Đường Phùng Chí Kiên**	Đường 1/5	Phố Mỏ Sinh	8.000	4.800	4.000
		Phố Mỏ Sinh	Phố Lý Thường Kiệt	9.000	5.400	4.500
		Phố Lý Thường Kiệt	Phố Chiềng On	8.000	4.800	4.000
24	**Phố Mỏ Sinh**	Đường Trần Phú	Đường Trần Hưng Đạo	11.000	6.600	5.500
		Đường Trần Hưng Đạo	Phố 30/4	10.000	6.000	5.000
		Đoạn Phố 30/4	Đường Nguyễn Trãi	8.000	4.800	4.000
25	**Phố Nguyễn Danh Phương**	Phố Mỏ Sinh	Đến Lê Văn Thịnh	7.000	4.200	3.500
26	**Phố Cao Xuân Quế**	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Phố Nguyễn Thiện Kế	8.000	4.800	4.000
27	**Phố Bùi Kỳ**	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Cao Xuân Quế	9.000	5.400	4.500
28	**Phố Đinh Gia Quế**	Phố Đinh Gia Quế	Hết đường	7.000	4.200	3.500

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
29	**Phố Nguyễn Thiện Kế**	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Phố Cao Xuân Quế	9.000	5.400	4.500
30	**Khu dân cư trước khối II**	Các đường còn lại		8.000	4.800	4.000
31	**Phố Tùng Tung**	Đường Trần Phú	Phố Mỏ Sinh (Hướng về cầu chui Bắc Lệnh)	9.000	5.400	4.500
		Phố Mỏ Sinh	Đường Trần Phú (Hướng về cầu chui Bắc Lệnh)	8.000	4.800	4.000
32	**Phố Trần Tung (Khu dân cư B5-B6)**	Đường Trần Phú	Phố Quang Thái	8.000	4.800	4.000
33	**Phố Quang Thái (Khu dân cư B5-B6)**	Đường Trần Phú	Đường Trần Phú	8.000	4.800	4.000
34	**Phố Nguyễn Trường Tộ (Khu dân cư B5- B6)**	Đường Trần Phú	Phố Quang Thái	8.000	4.800	4.000
35	**Phố Nguyễn Khoái (Khu dân cư B5-B6)**	Đường Trần Phú	Phố Quang Thái	8.000	4.800	4.000
36	**Phố Đan Đường (Khu dân cư B5-B6)**	Phố Trần Tung	Phố Nguyễn Trường Tộ	8.000	4.800	4.000
37	**Phố Trần Thủ Độ**	Phố Ca Văn Thỉnh	Phố Ca Văn Thỉnh	9.000	5.400	4.500
38	**Phố Ca Văn Thỉnh**	Đường Trần Phú	Đường Trần Phú	8.000	4.800	4.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
39	**Phố Ỷ Lan**	Phố Châu Úy	Đường Lê Thanh	9.000	5.400	4.500
40	**Phố Nguyễn Thị Thắng**	Đường E8	Đường Lê Thanh	9.000	5.400	4.500
41	**Đường E6**	Đường Trần Phú	Đường Lê Thanh	9.000	5.400	4.500
42	**Phố Hoàng Việt**	Đường Trần Phú	Đường Lê Thanh	9.000	5.400	4.500
43	**Đường E8**	Đường Trần Phú	Đường Lê Thanh	9.000	5.400	4.500
44	**Phố Khúc Hạo (M5 + M6)**	Đường Trần Phú	Đường Trần Phú	8.000	4.800	4.000
45	**Phố Lý Tử Tấn (M7)**	Phố Khúc Hạo	Phố Khúc Hạo	8.000	4.800	4.000
46	**Phố Chu Phúc Uy (M8)**	Phố Khúc Hạo	Phố Khúc Hạo	8.000	4.800	4.000
47	**Phố Mai Kỳ Sơn (M9)**	Phố Khúc Hạo	Phố Khúc Hạo	8.000	4.800	4.000
48	**Phố Cao Xuân Huy (Đường D7)**	Từ trụ sở khối 8	hết đường	5.000	3.000	2.500
49	**Phố Nguyễn Hữu Thọ**	Phố Cốc Sa	đường Trần Phú	9.000	5.400	4.500
50	**Phố Bùi Quốc Khái (M3)**	Phố Cao Bá Đạt (M1)	Phố Bùi Hữu Nghĩa (M4)	8.000	4.800	4.000
51	**Phố Cao Bá Đạt (M1)**	Phố Nguyễn Hữu Thọ	Phố Bùi Hữu Nghĩa (M4)	8.000	4.800	4.000
52	**Phố Bùi Hữu Nghĩa (M4)**	Phố Nguyễn Hữu Thọ	đường Trần Phú	8.000	4.800	4.000
53	**Phố Bùi Viện (M2)**	Phố Cao Bá Đạt (M1)	Phố Bùi Hữu Nghĩa (M4)	8.000	4.800	4.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
54	**Tổ 16, tổ 17 Nam Cường (Phường Nam Cường cũ)**	Các hộ nằm trên trục đường chuyên dùng của mỏ		3.000	1.800	1.500
		Các hộ còn lại có vị trí nhà ở làm cách đường chuyên dùng mỏ sau 20m nằm xa các phố, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt		2.500	1.500	1.250
55	**Đường suối Đôi - Pèng**	Đường Trần Phú	Đường chuyên dùng mỏ (phường Nam Cường cũ)	3.000	1.800	1.500
56	**Tổ 15 Nam Cường**	Các khu vực còn lại của tổ 15 Nam Cường	Các khu vực còn lại của tổ 15 Nam Cường	3.000	1.800	1.500
57	**Đường WB, tổ 14 Nam Cường**	Phố Tùng Tung	Phố Nguyễn Danh Phương	3.000	1.800	1.500
58	**Tổ 11, tổ 12 Nam Cường (Phường Nam Cường cũ)**	Các hộ tổ 12 có vị trí nhà ở xã các phố, nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt		3.000	1.800	1.500
		Khu vực tổ 11 giáp địa phận phường Bắc Lệnh		3.000	1.800	1.500
59	**Tổ 13, 14 Nam Cường (Phường Nam Cường cũ)**	Các hộ không bám mặt đường WB và các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xã các phố, vị trí nhà ở nằm trong các đường cụt, ngõ cụt		3.000	1.800	1.500
60	**Tổ 9, 10 Nam Cường (Phường Nam Cường cũ)**	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xã các phố, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt		3.000	1.800	1.500
61	**Tổ 3, tổ 6 Nam Cường (Phường Nam Cường cũ)**	Tổ 3, tổ 6 Nam Cường (Phường Nam Cường cũ)		3.000	1.800	1.500

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
62	**Các vị trí còn lại trên địa bàn phường Nam Cường cũ**	Các vị trí còn lại trên địa bàn phường Nam Cường cũ		3.000	1.800	1.500
63	**Các tuyến đường còn lại trong dự án khu dân cư B6 kéo dài phường Nam Cường cũ**	Các tuyến đường còn lại trong dự án khu dân cư B6 kéo dài phường Nam Cường cũ		6.000	3.600	3.000
64	**Đường quy hoạch thuộc dự án sắp xếp khu dân cư tổ 12 Nam Cường**	Đường quy hoạch thuộc dự án sắp xếp khu dân cư tổ 12 Nam Cường		10.000	6.000	5.000
65	**Tiểu khu đô thị số 13**	Các tuyến đường còn lại		10.500	6.300	5.250
66	**Đường D16 (tiểu khu đô thị số 13)**	Lê Văn Thịnh	Đường D19A	10.500	6.300	5.250
67	**Đường quy hoạch thuộc dự án tiểu khu đô thị số 15 Nam Cường cũ**			9.000	5.400	4.500
68	**Đường Hoàng Quốc Việt**	Cầu chui Bắc Lệnh	Cầu Cung Ứng	10.000	6.000	5.000
		Cầu Cung Ứng	Hết địa phận phường Bắc Lệnh cũ	12.000	7.200	6.000
		Từ giáp địa phận phường Bắc Lệnh cũ	Ngã ba giao với Phố Hà Đặc	10.000	6.000	5.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
		Phố Hà Đặc	Đầu đường đi vào mỏ (khu vực ngã ba Bến Đá)	8.000	4.800	4.000
69	**Phố 30/4**	Trần Kim Chiến	Phố Chiềng On	14.000	8.400	7.000
70	**Phố Chiềng On**	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Phố 30/4	12.000	7.200	6.000
		Phố 30/4	Đường Võ Nguyên Giáp	11.000	6.600	5.500
		Từ Võ Nguyên Giáp	Phố Lê Thiết Hùng	12.000	7.200	6.000
71	**Phố Nguyễn Thế Lộc**	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Phố 30/4	8.000	4.800	4.000
		Đại lộ Trần Hưng Đạo	Phố Nguyễn Danh Phương	7.000	4.200	3.500
72	**Phố Phan Huy Ích**	Phố Nguyễn Thế Lộc	Phố Lê Văn Thịnh	7.000	4.200	3.500
73	**Phố Lê Văn Thịnh**	Phố Phùng Chí Kiên	Phố Nguyễn Danh Phương	7.000	4.200	3.500
74	**Đường T1, khu dân cư giáp phố Mỏ Sinh kéo dài**	Đường Nguyễn Trãi	Phố Mỏ Sinh kéo dài	7.000	4.200	3.500
75	**Đường T2 khu dân cư giáp phố Mỏ Sinh kéo dài**	Đường Nguyễn Trãi	Đường T3	7.000	4.200	3.500
76	**Đường T3, khu dân cư giáp phố Mỏ Sinh kéo dài**	Đường T1	Phố Mỏ Sinh kéo dài	7.000	4.200	3.500
77	**Đường T4 khu dân cư giáp**	Phố Mỏ Sinh	Đường T5	7.000	4.200	3.500

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
	phố Mỏ Sinh kéo dài					
78	**Đường T5 khu dân cư giáp phố Mỏ Sinh kéo dài**	Đường T4	Đường T7	7.000	4.200	3.500
79	**Đường T7, T8, T9 khu dân cư giáp phố Mỏ Sinh kéo dài**	Đường T1	Đường T5	7.000	4.200	3.500
80	**Phố Lưu Hữu Phước**	Phố Nguyễn Thế Lộc	Phố Lý Thường Kiệt	7.000	4.200	3.500
81	**Phố Đỗ Nhuận**	Phố Nguyễn Thế Lộc	Phố Lý Thường Kiệt	7.000	4.200	3.500
82	**Phố Lê Thiết Hùng**	Phố Nguyễn Thế Lộc	Phố Lý Thường Kiệt	8.000	4.800	4.000
		Phố Lý Thường Kiệt	Phố Chiềng On	8.000	4.800	4.000
83	**Phố Lý Thường Kiệt**	Phố 30/4	Đường D19A	7.000	4.200	3.500
84	**Phố Lý Nhân Tông**	Phố 30/4	Phố Nguyễn Danh Phương	7.000	4.200	3.500
85	**Đường nối (đường ngõ xóm) Bắc Lệnh**	Đường Hoàng Quốc Việt	Cổng trường tiểu học Bắc Lệnh	4.000	2.400	2.000
		Đường Hoàng Quốc Việt	Cổng trường cấp II Bắc Lệnh	4.000	2.400	2.000
		Đường Hoàng Quốc Việt	Cổng trường Lý Tự Trọng (cũ)	4.000	2.400	2.000
		Cổng trường Lý Tự Trọng (cũ)	Chân đồi truyền hình	4.000	2.400	2.000
86	**Đường trước trường cấp**	Cổng trường cấp II Bắc Lệnh	giáp tường rào trường CN kỹ	4.000	2.400	2.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
	1+2 Bắc Lệnh		thuật			
87	**Phố Mạc Thị Bưởi**	Nối giữa phố Trần Văn Ơn	Phố Hoàng Văn Thái	7.000	4.200	3.500
88	**Phố Hoàng Văn Thái**	Đường Hoàng Quốc Việt (SN 281)	Phố Trần Văn Ơn	7.000	4.200	3.500
89	**Phố Phùng Thế Tài**	Phố Mạc Thị Bưởi nối	Tiểu khu 19 (giáp với đường sắt)	7.000	4.200	3.500
90	**Phố Trần Văn Ơn**	Số nhà 103 đường Hoàng Quốc Việt	giáp với Tiểu khu 19	7.000	4.200	3.500
91	**Phố Ngô Gia Khảm**	Số nhà 201 đường Hoàng Quốc Việt	Phố Hoàng Văn Thái	7.000	4.200	3.500
92	**Phố Chế Lan Viên**	Phố Trần Văn Ơn	Phố Phùng Thế Tài	7.000	4.200	3.500
93	**Phố Cù Huy Cận**	Phố Ngô Gia Khảm	Phố Hoàng Văn Thái	7.000	4.200	3.500
94	**Phố An Tiêm**	Phố Cù Huy Cận	Phố Hoàng Văn Thái	7.000	4.200	3.500
95	**Tiểu khu đô thị số 19**	Các đường H1 và H2		7.000	4.200	3.500
		Các đường còn lại		6.000	3.600	3.000
96	**Dự án: San gạt mặt bằng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị**	Đường H10 (Đường H12	Đường H1	7.000	4.200	3.500
		Đường H11 (Đường Hoàng	Đường H1	7.000	4.200	3.500

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
	mới tổ 11 Bắc Lệnh (Phường Bắc Lệnh cũ)	Quốc Việt				
		Đường H12 (Đường Hoàng Quốc Việt	Đường H10	7.000	4.200	3.500
97	Tổ 5 Bắc Lệnh (Phường Bắc Lệnh cũ)	Mặt đường tổ 5 Đường Hoàng Quốc Việt	giáp phường Bình Minh	3.500	2.100	1.750
		Các ngõ còn lại		3.500	2.100	1.750
98	Tổ 6 Bắc Lệnh (Phường Bắc Lệnh cũ)	Mặt đường tổ 6 Đường Hoàng Quốc Việt qua bãi đá mỏ Apatít	Giáp tổ 13	3.500	2.100	1.750
		Các ngõ còn lại		3.000	1.800	1.500
99	Ngõ tổ 7, 8, 9, 10, 11 Bắc Lệnh (Phường Bắc Lệnh cũ)	Ngõ tổ 7, 8, 9, 10, 11 Bắ	Ngõ cụt	3.500	2.100	1.750
100	Tổ 12 Bắc Lệnh (Phường Bắc Lệnh cũ)	Đường xóm phía sau đường Hoàng Quốc Việt (khu tập thể bệnh viện cũ)		3.500	2.100	1.750
101	Tổ 13, 14 Bắc Lệnh (PhườngBắc Lệnh cũ)	Mặt đường Đường Hoàng Quốc Việt	giáp phường Nam Cường	3.500	2.100	1.750
		Các ngõ còn lại		2.500	1.500	1.250
102	Tổ 15,16,17 Bắc Lệnh	Các khu vực còn lại		2.500	1.500	1.250

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
	(Phường Bắc Lệnh cũ)					
	Các vị trí còn lại trên địa bàn phường Bắc Lệnh cũ			2.000	1.200	1.000
103	**Phố Bình Minh (29m)**	Từ nút giao đại lộ Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh	Phố Nguyễn Đức Thuận (N5)	9.000	5.400	4.500
		Phố Nguyễn Đức Thuận (N5)	Đường 20/11 (Chân cầu nối Cao Tốc)	7.000	4.200	3.500
		Đường 20/11 (Chân cầu nối Cao Tốc)	QL 4E	4.000	2.400	2.000
104	**Phố Nguyễn Bặc**	Đường Hoàng Quốc Việt	Hết phố	4.000	2.400	2.000
105	**Phố Vũ Văn Mật**	Đường Hoàng Quốc Việt (bưu điện Cam Đường)	Giáp Phố Nguyễn Bặc	4.000	2.400	2.000
106	**Phố Hoàng Sào**	Đường Hoàng Quốc Việt	Đại lộ Trần Hưng Đạo	11.000	6.600	5.500
107	**Phố Mã Yên Sơn**	Phố Hoàng Sào	Đài truyền hình	4.000	2.400	2.000
108	**Phố Nguyễn Chích**	Đường Hoàng Sào	Hết phố	2.500	1.500	1.250
109	**Phố Trần Xuân Soạn**	Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Võ Văn Tần	7.000	4.200	3.500
		Phố Võ Văn Tần	Ngã ba Đào Tấn	10.000	6.000	5.000
110	**Phố Trịnh Hoài Đức**	Phố Nguyễn Huy Tự	Phố Tân Tiến	7.000	4.200	3.500

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
		Phố Tân Tiến	Hết đường	4.500	2.700	2.250
111	**Phố Vũ Uy (Phố T1)**	Phố Trần Quý Cáp	Phố Trần Xuân Soạn	5.000	3.000	2.500
112	**Phố Nguyễn Huy Tự (Phố T2 + T3)**	Phố Hoàng Sào	Phố Trần Xuân Soạn	6.000	3.600	3.000
		Phố Trần Xuân Soạn	Phố Tân Tiến	8.000	4.800	4.000
113	**Phố Trần Quý Cáp (Phố T4)**	Phố Võ Văn Tần	Phố Nguyễn Huy Tự	4.500	2.700	2.250
114	**Phố Đào Tấn (Phố T8)**	Phố Nguyễn Huy Tự	Phố Trần Xuân Soạn	7.000	4.200	3.500
115	**Phố Đào Tấn (Phố T9)**	Phố Trần Xuân Soạn	Phố Giàn Than	9.000	5.400	4.500
116	**Phố Trần Quang Diệu (Phố T13)**	Phố Hoàng Sào	Phố Đào Tấn	5.000	3.000	2.500
117	**Phố Võ Văn Tần**	Từ ngã ba phố Hoàng Sào (cạnh nhà thi đấu)	Hết đường	7.000	4.200	3.500
118	**Phố Tân Tiến**	Đường Hoàng Quốc Việt	Ngã ba Đào Tấn	8.000	4.800	4.000
119	**Phố Giàn Than**	Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Hoàng Sào	3.000	1.800	1.500
120	**Phố Nguyễn Xí**	Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Vũ Văn Mật	4.500	2.700	2.250
121	**Phố Hoàng Đức Chử**	Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Hà Đặc	4.500	2.700	2.250
122	**Phố Hà Đặc**	Đường Hoàng Quốc Việt	Ngã ba Cầu Gồ	4.500	2.700	2.250

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
123	**Phố Tô Vũ**	Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Hoàng Đức Chử	4.500	2.700	2.250
124	**Phố Hoàng Công Chất**	Phố Nguyễn Xí	Hết đường	4.000	2.400	2.000
125	**Phố 23/9**	Đường Hoàng Quốc Việt (giáp ngân hàng Sài Gòn Bank)	Ngã ba 23/9 - Nguyễn Đình Thi	4.500	2.700	2.250
126	**Phố Cầu Gồ**	Đường Hoàng Quốc Việt	Ngã ba Phố 23/9	4.500	2.700	2.250
127	**Phố Trần Văn Nỏ**	Từ ngã ba Bến Đá	giáp địa phận xã Cam Đường	4.000	2.400	2.000
128	**Phố Nguyễn Đình Thi**	Từ ngã ba phố 23/9	Phố Trần Văn Nỏ	3.500	2.100	1.750
129	**Đường vào mỏ**	Từ ngã ba Bến Đá	Địa phận xã Cam Đường cũ	3.000	1.800	1.500
130	**Ngõ xóm 1-23/9**	Phố 23/9	hết đường (giáp địa phận phường Bắc Lệnh)	2.000	1.200	1.000
131	**Ngõ xóm 1 tổ 6 (tổ 12 cũ) Bắc Lệnh**	Đường Hoàng Quốc Việt (giáp số nhà 573)	Hết đường	2.000	1.200	1.000
132	**Ngõ xóm 1 tổ 7 Bắc Lệnh**	Đường Hoàng Quốc Việt (giáp Ngân hàng Sài Gòn Bank)	Hết đường	2.000	1.200	1.000
133	**Ngõ xóm 1 tổ 8 (tổ 19 cũ) Bắc Lệnh**	Phố 23/9 đi qua nhà văn hóa khu dân cư số 9	Hết đường	2.000	1.200	1.000
134	**Ngõ xóm 1 tổ 11 (tổ 26 cũ) Bắc Lệnh**	Phố Hoàng Đức Chử (giáp đội số 2 công an Phòng cháy chữa	Hết đường	2.000	1.200	1.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
		cháy)				
135	**Ngõ xóm 2 - Hà Đặc**	Phố Hà Đặc	Hết đường	2.000	1.200	1.000
136	**Ngõ xóm 1 tổ 12 Bắc Lệnh cũ**	Từ Ngõ 2 - Hà Đặc	Hết đường	2.000	1.200	1.000
137	**Ngõ xóm 1 tổ 13 (tổ 30 cũ)**	Phố Hà Đặc (giáp số nhà 020)	Hết đường	2.000	1.200	1.000
138	**Ngõ xóm 1 tổ 14 (tổ 33 cũ)**	Phố 23/9	Hết đường	2.000	1.200	1.000
139	**Ngõ xóm 1 tổ 16 (tổ 36 cũ)**	Phố Nguyễn Đình Thi	Trạm bơm tổ 36 (tổ 28 cũ)	2.000	1.200	1.000
140	**Ngõ xóm 2 tổ 6 (tổ 12 cũ)**	Đường Hoàng Quốc Việt (giáp số nhà 577)	Hết đường	2.000	1.200	1.000
141	**Ngõ xóm 2 tổ 10 (tổ 25 cũ)**	Đường Hoàng Quốc Việt (giáp chi nhánh điện lực Cam Đường)	Hết đường	2.000	1.200	1.000
142	**Ngõ xóm 3 - Hoàng Đức Chử**	Phố Hà Đặc (giáp số nhà 002)	Hết đường	2.000	1.200	1.000
143	**Ngõ xóm 1 - Hà Đặc**	Phố Hà Đặc	Hết đường (ngõ gần nhất phía sau trường tiểu học)	2.000	1.200	1.000
144	**Ngõ Cầu Gồ**	Phố Cầu Gồ (giáp số nhà 079)	Hết đường	2.000	1.200	1.000
145	**Đường Nguyễn Văn Linh**	Ngã tư Bến Đá (số nhà 783 đường Hoàng Quốc Việt, tổ 17,	Đường Bình Minh	6.000	3.600	3.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
		phường Pom Hán)				
		Đường Bình Minh	Đường TN7	6.000	3.600	3.000
		Đường TN7	Hết địa phận phường Xuân Tăng	4.000	2.400	2.000
146	**Phố Nguyễn Duy Trinh (đường E1)**	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Đoạn giao cắt với đường Trần Hữu Tước	6.500	3.900	3.250
147	**Phố Lưu Quang Vũ**	Giao cắt với phố Nguyễn Duy Trinh (số nhà 042, tổ 19)	Giao cắt với Phố Trần Hữu Tước (số nhà 069, tổ 19)	6.500	3.900	3.250
148	**Phố Xuân Quỳnh**	Giao cắt với phố Nguyễn Duy Trinh (số nhà 003, tổ 19)	Giao cắt với Phố Trần Hữu Tước (số nhà 068, tổ 19)	6.500	3.900	3.250
149	**Phố Trần Hữu Tước (đường E2)**	Đại lộ Trần Hưng Đạo (cây xăng số 17)	Đại lộ Trần Hưng Đạo	6.500	3.900	3.250
150	**Phố Nguyễn Cảnh Chân (đường E3)**	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Hết khu nhà ở Bình Minh (HUD8)	7.000	4.200	3.500
151	**Phố Lê Đức Thọ**	Phố Lê Đức Thọ; Giao cắt với Đại lộ Trần Hưng Đạo	Giao cắt với Phố Đào Duy Kỳ, Khu đô thị Kosy, tổ 20	7.000	4.200	3.500
152	**Tiểu khu đô thị số 17**			7.500	4.500	3.750
153	**Đường Nguyễn Văn Cừ**	Từ Phố Võ Chí Công (Đường	**Phố Đào Duy Kỳ (Đường**	7.000	4.200	3.500

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
	(Đường A1)	A2)	**A22)**			
154	**Phố Võ Chí Công (Đường A2)**	Đường A7	Đường A6A	7.000	4.200	3.500
155	**Phố Lê Quang Đạo (Đường A3, A4)**	Đường A7	Đường A6A	6.200	3.720	3.100
156	**Phố Hoàng Minh Giám (Đường A5)**	Đường A3	Đường A6A	6.200	3.720	3.100
157	**Phố Hà Huy Giáp (Đường A6)**	Đường A7	Đường A6A	6.200	3.720	3.100
158	**Phố Trần Văn Giàu (Đường A8)**	Đường A7	Đường 11	5.700	3.420	2.850
159	**Phố Đào Duy Kỳ (Đường A22)**	Đường A7	Đường 11	5.700	3.420	2.850
160	**Các đường còn lại**			5.700	3.420	2.850
161	**Phố Nguyễn Đức Thuận**	Phố Bình Minh	Hết đường	6.500	3.900	3.250
162	**Phố Phạm Huy Thông (BM19)**	Phố Nguyễn Cơ Thạch	Hết đường	6.500	3.900	3.250
163	**Phố Nguyễn Cơ Thạch**	Phố Bình Minh	Đường 4E	6.500	3.900	3.250

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
	(N8+BM17+BM18)					
164	**Tổ 21 (tổ 16 phường Bình Minh cũ)**	Cổng UBND phường (cũ) đi vào	Đằng sau phường thuộc tổ 16	3.000	1.800	1.500
165	**Tổ 23a Pom Hán cũ**	Các đường nhánh trừ các hộ bám mặt phố Nguyễn Cơ Thạch		2.500	1.500	1.250
166	**Khu Nhớn 1+2 (Tổ 25+26+27)**	Các hộ nằm trong khu vực sau làn dân cư đường 4E cũ	Giáp khu TĐC đường cao tốc	2.000	1.200	1.000
167	**Tổ 27, 28 Pom Hán cũ**	Các ngõ xóm sau khu dân cư đường 4E		2.500	1.500	1.250
168	**Tổ 29, 30 Pom Hán cũ**	Toàn tổ		2.000	1.200	1.000
169	**Các vị trí còn lại trên địa bàn phường Pom Hán cũ**			2.000	1.200	1.000
170	**Đường H1 (Đường nối TĐC 31, 32)**	Phố Nguyễn Đình Thi	Phố Hoàng Đức Chử	6.000	3.600	3.000
171	**Đường RD-07**	Phố Bình Minh	Hết đường	7.000	4.200	3.500
172	**Đường N1**	Phố Nguyễn Đức Thuận	Hết đường	6.000	3.600	3.000
173	**Đường N2**	Phố Phạm Duy Thông	Hết đường	6.000	3.600	3.000
174	**Nguyễn Cơ Thạch kéo dài**	Phố Nguyễn Cơ Thạch	Hết đường	6.000	3.600	3.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
175	**Ngõ xóm 3 Hoàng Sào (tổ 3)**	Phố Hoàng Sào (trạm biến áp)	Hết đường	3.000	1.800	1.500
176	**Ngõ 1, Mã Yên Sơn**	Phố Mã Yên Sơn	Hết đường (sau trụ sở UBND phường)	3.000	1.800	1.500
177	**Ngõ 2, Mã Yên Sơn**	Phố Mã Yên Sơn	Hết đường (sau trụ sở UBND phường)	3.000	1.800	1.500
178	**Ngõ dãy 3B - (tổ 8-9)**	Phố 23/9	Hết đường	3.000	1.800	1.500
179	**Phố Nguyễn Trung Ngạn**	Phố Bình Minh	Đường ven suối	5.000	3.000	2.500
180	**Các đường thuộc dự án Nước khoáng nóng Pom Hán**			6.000	3.600	3.000
181	**Các tuyến đường thuộc Hạng mục mặt bằng hai bên đường Trần Hưng Đạo kéo dài, đoạn từ Km 0 + 00 đến Km 1 + 544 (gồm các tuyến từ T1 đến T7, T9, ĐH1)**	Km 1 + 544 (gồm các tuyến từ T1 đến T7, T9, ĐH1)		7.000	4.200	3.500
182	**Phố 20 tháng 11 (đường N9)**	Đường Bình Minh (số nhà 160)	Cuối đường Bình Minh (chân cầu)	6.000	3.600	3.000
183	**Đường Trung đoàn 53**	Từ giáp Dự án Đại lộ Trần	Giáp Đường Quốc lộ 4E	3.000	1.800	1.500

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
		Hưng Đạo kéo dài				
184	**Khu cửa ngòi tổ 13 Xuân Tăng cũ**	Đường WB và các đường nhánh Đường WB vào ngõ xóm đoạn Đường Trần Hưng Đạo kéo dài	Giáp địa phận phường Bình Minh	3.000	1.800	1.500
185	**Tổ 12 Xuân Tăng cũ**	Toàn tổ		3.000	1.800	1.500
186	**Tổ 14 Xuân Tăng cũ**	Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài (công ty Huy Long)	Giáp tiểu khu đô thị số 20	3.000	1.800	1.500
186	**Tổ 9 Bình Minh cũ**	Các ngõ tổ 9		3.000	1.800	1.500
187	**Đường Nguyễn Trãi**	Phố Quốc Hương	Tiếp giáp cầu Làng Giàng	4.500	2.700	2.250
188	**Đường Nguyễn Trãi (đường TN7)**	Từ giáp Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	Giáp đường Quốc lộ 4E	6.000	3.600	3.000
189	**Phố Nguyễn Bá Lại (đường XT2)**	Đường Nguyễn Trãi (XT22)	Phố Phan Bá Vành (XT20)	4.500	2.700	2.250
190	**Phố Cư Hòa Vần (đường XT3)**	Đường Nguyễn Trãi (XT22)	Phố Phan Bá Vành (XT20)	4.500	2.700	2.250
191	**Phố Đỗ Hành (đường XT4)**	Từ XT22	Phố Phan Bá Vành (Đường XT20)	4.500	2.700	2.250
192	**Phố Nguyễn Cao (đường**	Từ XT22	Phố Phan Bá Vành (Đường	4.500	2.700	2.250

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
	XT5)		XT20)			
193	**Phố Đặng Tất (đường XT5A)**	Từ XT22	Phố Phan Bá Vành (Đường XT20)	4.500	2.700	2.250
194	**Phố Nguyễn Hữu Huân (đường XT6)**	Đường Nguyễn Trãi (XT22)	Phố Phan Bá Vành	4.500	2.700	2.250
195	**Phố Nguyễn Gia Thiều (đường XT7)**	Từ XT22	Phố Đặng Thái Thân (Đường XT21)	4.500	2.700	2.250
196	**Phố Thái Phiên (đường XT8)**	Từ XT22	Phố Đặng Thái Thân (Đường XT21)	4.500	2.700	2.250
197	**Phố Đặng Dung (đường XT9)**	Từ XT22	Phố Đặng Thái Thân (Đường XT21)	4.500	2.700	2.250
198	**Phố Phan Bá Vành (đường XT20)**	Phố Phan Bá Vành đoạn Phố Quốc Hưng	Phố Trần Khát Chân	4.500	2.700	2.250
199	**Phố Đặng Thái Thân (đường XT21 + XT25)**	Phố Đặng Thái Thân đoạn Đường phố Thân Nhân Trung	Phố Trần Khát Chân	4.500	2.700	2.250
200	**Phố Quốc Hương (đường XT1)**	Phố Phan Bá Vành (Đường XT20)	Đại lộ Trần Hưng Đạo (kéo dài)	4.500	2.700	2.250
201	**Các đường còn lại thuộc khu tái định cư Sở giao thông**	Các đường còn lại nối Đường Trần Hưng Đạo kéo dài	Đường Nguyễn Trãi (đoạn từ Phố Quốc Hưng đến hết Phố Thân Nhân Trung)	4.500	2.700	2.250

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
202	**Phố Trần Khát Chân (đường XT14)**	Phố Phan Bá Vành (Đường XT20)	Đại lộ Trần Hưng Đạo (kéo dài)	4.500	2.700	2.250
203	**Phố Trương Hán Siêu (đường XT15)**	Phố Phan Bá Vành (Đường XT20)	Đại lộ Trần Hưng Đạo (kéo dài)	4.500	2.700	2.250
204	**Các đường thuộc khu tái định cư trường đại học Fansipan (Sau khi đã hoàn thành hệ thống cơ sở vật chất, hạ tầng và giao tái định cư)**			4.500	2.700	2.250
205	**Phố Thân Nhân Trung (XT 10)**	Phố Phan Bá Vành	Đường Nguyễn Trãi	4.500	2.700	2.250
206	**Phố Triệu Quốc Đạt (đường XT17)**	Đường TN7	Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	4.500	2.700	2.250
207	**Đường liên xã (WB)**	Từ đoạn rẽ vào ngõ nhà ông Cược Xuân Tăng cũ	Giáp Phố Quốc Hương (đường XT1)	2.000	1.200	1.000
208	**Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 20 Xuân Tăng**			6.300	3.780	3.150
209	**Các vị trí còn lại trên địa bàn phường Xuân Tăng cũ**			1.500	900	750
210	**Phố 19/8 (B11)**	Phố Chiềng On	Đường Võ Nguyên Giáp	8.000	4.800	4.000
211	**Phố 19/5 (B9)**	Phố Chiềng On	Đường Võ Nguyên Giáp	10.000	6.000	5.000
212	**Phố Vương Thừa Vũ (B12)**	Đường Nguyễn Trãi (B10)	Hết đường	9.000	5.400	4.500
213	**Phố Bùi Nguyên Khiết (DN2)**	Phố Vương Thừa Vũ	Phố 22/12	8.000	4.800	4.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
214	**Phố Hoàng Cầm (DN3)**	Phố Vương Thừa Vũ	Phố 22/12	8.000	4.800	4.000
215	**Phố Nguyễn Tuân (DM1)**	Đường Nguyễn Sơn	Đường T7	9.000	5.400	4.500
216	**Phố 22/12 (DM2)**	Đường Nguyễn Trãi (B10)	Hết đường	9.000	5.400	4.500
217	**Phố Đoàn Kết (DM3)**	Đường Nguyễn Trãi (B10)	Phố Tân Hưng	9.000	5.400	4.500
		Phố Tô Ngọc Vân	Đường B6 kéo dài	9.000	5.400	4.500
218	**Phố Nguyễn Hữu An (DM4)**	Phố Tân Hưng	Phố Nguyễn Sơn	9.000	5.400	4.500
219	**Phố Bằng Giang (DM5)**	Phố Hoàng Cầm	Phố 19/5	9.000	5.400	4.500
220	**Phố Soi Lần (DM6)**	Phố Hoàng Cầm	Phố 19/5	9.000	5.400	4.500
221	**Phố Tân Hưng**	Đường N1	Phố Vương Thừa Vũ (B12)	8.000	4.800	4.000
222	**Phố Nguyễn Sơn**	Đường N1	Phố Vương Thừa Vũ (B12)	8.000	4.800	4.000
223	**Phố Lê Anh Xuân (B13)**	Phố Chiềng On	Phố Hồ Đắc Di (T5)	9.000	5.400	4.500
224	**Phố Đặng Thùy Trâm**	Phố Chiềng On	Phố Hồ Đắc Di (T5)	6.000	3.600	3.000
225	**Phố Trần Hoàn (B14)**	Phố 19/5 (B9)	Phố Đặng Thùy Trâm (B11A)	8.000	4.800	4.000
226	**Phố Soi Chiềng (B15)**	Phố 19/5 (B9)	Phố Đặng Thùy Trâm (B11A)	8.000	4.800	4.000
227	**Phố Hồ Đắc Di (T5)**	Phố 19/5 (B9)	Phố Đặng Thùy Trâm (B11A)	10.000	6.000	5.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
228	**Đường T5**	Đoạn còn lại		7.000	4.200	3.500
229	**Đường đi Soi Lần (từ WB đến Đại lộ Trần Hưng Đạo thuộc tổ 9, 10, 11, 12) Bình Minh**	Trục đường WB Đại lộ Trần Hưng Đạo	Đường Võ Nguyên Giáp	5.000	3.000	2.500
		Các đường nhánh từ trục đường WB đi vào các ngõ xóm trong khu dân cư		2.500	1.500	1.250
230	**Tổ 13 Bình Minh**			2.500	1.500	1.250
231	**Tổ 17 Bình Minh**			2.500	1.500	1.250
232	**Tổ 19 cũ Bình Minh**			2.500	1.500	1.250
233	**Các tuyến đường khác còn lại (phường Bình Minh cũ)**			2.400	1.440	1.200
234	**Phố 30/4**	Phố Chiềng On	Phố Lý Thường Kiệt	14.000	8.400	7.000
235	**Phố Lý Thường Kiệt**	Phố 30/4	Đường Nguyễn Trãi	7.000	4.200	3.500
236	**Đường DH12**	Phố Vương Thừa Vũ	Phố 19/8	8.000	4.800	4.000
237	**Tổ 7 Bình Minh**	Các hộ bám mặt đường, ngõ, xóm		3.000	1.800	1.500
238	**Tổ 2 Bình Minh**	Các hộ bám mặt đường, ngõ, xóm	Các hộ bám mặt đường, ngõ, xóm	3.000	1.800	1.500
239	**Đường (D5)**	Đường T7	Đường (T10)	9.000	5.400	4.500
240	**Đường D6**	Đường T7	Đường (T10)	8.000	4.800	4.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
241	**Đường B6 kéo dài**	Đường B10	Đường Võ Nguyên Giáp	10.000	6.000	5.000
242	**Đường H1, H2, H3, … H10 thuộc quy hoạch Làng Thể thao Olympic Tây Bắc (Sau khi hoàn thành xây dựng hạ tầng)**			9.500	5.700	4.750
243	**Các tuyến đường thuộc dự án San gạt mặt bằng trường dân tộc nội trú tỉnh (khu vực đã có hạ tầng)**	Đường DH9		8.000	4.800	4.000
		Đường DH13		8.000	4.800	4.000
		Đường DH14		8.000	4.800	4.000
		Đường DH15		8.000	4.800	4.000
		Đường DH16		8.000	4.800	4.000
		Đường DH17		8.000	4.800	4.000
244	**Đường vào trụ sở UBND xã Cam Đường cũ (đường D1)**	Đường N1	Đầu cầu làng Vạch	7.000	4.200	3.500
245	**Đường vào mỏ**	Từ núi lở lên	Hết địa phận xã Cam Đường cũ	2.500	1.500	1.250
246	**Phố Suối Ngàn**	Cổng đình làng Nhớn	Cầu làng Vạch	5.000	3.000	2.500
247	**Đường đập tràn cũ**	Từ nhà truyền thống	Đập tràn	1.500	900	750
248	**Đường lên trạm điện**	Đường QL 4E cũ	Trạm điện 35	1.500	900	750

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
249	**Mặt đường WB (đường liên xã Cam Đường - Hợp Thành)**	Đoạn Cầu làng Vạch	Nhà văn hóa thôn Sơn Lầu	800	480	400
		Từ nhà văn hóa thôn Sơn Lầu	Hết địa phận xã Cam Đường cũ (giáp xã Hợp Thành)	800	480	400
250	**Đường khu tái định cư trung tâm cụm xã Cam Đường cũ**	Đường N1 (Đường Nguyễn Văn Linh (QL 4E cũ)	cầu số 1 (cầu Ngòi Đường)	6.000	3.600	3.000
		Đường N6 (Phố Liên Hợp)		6.000	3.600	3.000
		Đường N3, N4, N5, N7		6.000	3.600	3.000
		Đường N2 (Phố Văn Hiến)		6.000	3.600	3.000
		Đường D3		6.000	3.600	3.000
251	**Khu tái định cư Làng Vạch**			3.000	1.800	1.500
252	**Khu tái định cư Làng Thác**			4.000	2.400	2.000
253	**Khu tái định cư Đất Đèn**			3.000	1.800	1.500
254	**Khu tái định cư thôn Sơn Lầu**			3.000	1.800	1.500
255	**Khu tái định cư Dạ 2**			3.000	1.800	1.500
256	**Các khu vực còn lại trên địa bàn xã Cam Đường cũ**			1.000	600	500
257	**Phố Đào Trọng Lịch (đường N2A*)**	Phố Nguyễn Thị Định (N2)	Phố Lê Văn Thiêm (N4)	8.000	4.800	4.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
258	**Phố Kim Sơn**	Phố Ngô Minh Loan	Phố Nguyễn Thị Định	10.000	6.000	5.000
259	**Phố Tân Lập**	Phố Nguyễn Thị Định	Đại lộ Trần Hưng Đạo	10.000	6.000	5.000
260	**Phố Phú Thịnh**	Đường Trần Phú	Đường Lê Thanh	13.000	7.800	6.500
		Phố Lê Thanh	Cầu Phú Thịnh	18.000	10.800	9.000
261	**Phố Bùi Đức Minh**	Phố Hoàng Quy	Phố Tân Lập (phía tiểu khu đô thị số 2)	10.000	6.000	5.000
262	**Phố Võ Đại Huệ**	Phố Tân Lập	Phố An Lạc	10.000	6.000	5.000
263	**Các đường còn lại thuộc tiểu khu đô thị số 2 (Phường Bắc Cường cũ)**			10.000	6.000	5.000
264	**Phố Vĩ Kim**	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Đường Trần Phú	10.000	6.000	5.000
265	**Đường D6A**	Đường vòng Phố Vĩ Kim	Đại lộ Trần Hưng Đạo	7.000	4.200	3.500
266	**Phố Châu Úy**	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Đường Trần Phú	16.000	9.600	8.000
267	**Phố Lê Duy Lương**	Phố Châu Úy	Phố Phan Kế Bính	10.000	6.000	5.000
268	**Phố Phan Kế Bính**	Đường vòng Phố Châu Úy	Đại lộ Trần Hưng Đạo	10.000	6.000	5.000
269	**Phố Mạc Đăng Dung**	Đường Ngô Quyền	Đường N27	10.000	6.000	5.000
270	**Phố Nguyễn Thăng Bình**	Đường N27	N9	10.000	6.000	5.000
271	**Các đường còn lại thuộc tiểu khu đô thị số 3 Bắc Cường**			10.000	6.000	5.000
272	**Phố Hoàng Quy**	Đường Trần Hưng Đạo	Giao với đường Võ Nguyên	10.000	6.000	5.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
			Giáp			
		Từ giao với đường Võ Nguyên Giáp	Hết đường	9.000	5.400	4.500
273	**Phố Quách Văn Rạng**	Đường vòng Đại lộ Trần Hưng Đạo	Phố Phú Thịnh	10.000	6.000	5.000
274	**Phố An Lạc**	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Hết đường	10.000	6.000	5.000
275	**Các đường còn lại thuộc dự án khu đân cư đường B1 (phường Bắc Cường cũ)**			10.000	6.000	5.000
276	**Phố Trần Thị Lan (đường D4 + D4A)**	Đường M15	Điểm Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX thành phố	10.000	6.000	5.000
277	**Phố Đô Đốc Bảo**	Từ Lê Văn Thiêm	Phố Phú Thịnh	10.000	6.000	5.000
278	**Phố Đô Đốc Tuyết (đường E15)**	Đường E13	Đường Lê Thanh (ngã tư cây xăng Linh Hương)	10.000	6.000	5.000
279	**Phố Đô Đốc Lộc (đường E16)**	Đường E13	Đường M15	10.000	6.000	5.000
280	**Phố Trương Định (đường E17)**	Phố Lê Văn Thiêm	M15	10.000	6.000	5.000
281	**Phố Nguyễn Minh Không (đường E18)**	Phố Lê Văn Thiêm	Đường E17	10.000	6.000	5.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
282	**Phố Huỳnh Thị Cúc (đường M16)**	Đường Lê Thanh	Đường Trần Phú	10.000	6.000	5.000
283	**Các đường còn lại thuộc tiểu khu đô thị số 4**			10.000	6.000	5.000
284	**Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 5**			8.000	4.800	4.000
285	**San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Tân Lập**	Đường T7		5.000	3.000	2.500
		Đường T8		10.000	6.000	5.000
		Các đường còn lại thuộc dự án		4.000	2.400	2.000
286	**Khu vực thôn Vĩ Kim**			3.000	1.800	1.500
287	**Khu vực thôn Chính Cường**			3.000	1.800	1.500
288	**Các hộ bám mặt đường tỉnh lộ 156**	Đường Lê Thanh	Hết tỉnh lộ 156	3.750	2.250	1.880
289	**Khu vực thôn Cửa Cải (tổ 30)**			3.000	1.800	1.500
290	**Khu vực xóm Láo Túng (tổ 30)**			1.500	900	750
291	**Đường N9**	Cầu Ngòi Đum 2	Phố Phú Thịnh	20.000	12.000	10.000
292	**Các đường thuộc khu dân cư Chiến Thắng**			10.000	6.000	5.000
293	**Các vị trí còn lại trên địa bàn phường Bắc Cường**			3.000	1.800	1.500
294	**Khu Tái định cư Tân Lập**	Các tuyến		10.000	6.000	5.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
295	**Các đường nội bộ tiểu khu đô thị 21 Bắc Cường**			10.000	6.000	5.000
296	**Các đường thuộc dự án San gạt mặt bằng tổ 1, 2 Bắc Cường**			10.000	6.000	5.000
297	**Các đường thuộc dự ân Khu TĐC phục vụ khu đô thị mới Bắc Cường 1,2 (khu vực đã có hạ tầng)**			8.000	4.800	4.000
298	**Tiểu khu đô thị số 10**	Đường S9		13.000	7.800	6.500
		Các đường còn lại (trừ đường S5)		10.500	6.300	5.250
299	**Đường S5**			15.000	9.000	7.500
300	**Đường D2, D3 thuộc Tiểu khu đô thị số 6, 7**	Từ đường N1	Đường N2	9.000	5.400	4.500
301	**Đường D4 thuộc Tiểu khu đô thị số 6, 7**	Trần Kim Chiến	Đường N3	10.000	6.000	5.000
302	**Các đường còn lại thuộc Tiểu khu đô thị số 6, 7 (trừ đường Võ Nguyên Giáp**			9.000	5.400	4.500
303	**Đường N18 thuộc Tiểu khu đô thị mới số 16**	Đường N23	Đường N24	6.500	3.900	3.250
304	**Đường N20 thuộc Tiểu khu đô thị mới số 16**	Đường N23	Đường N24	6.000	3.600	3.000
305	**Đường T1 thuộc Tiểu khu**	Đường N23	Đường N24	7.000	4.200	3.500

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
	đô thị mới số 16					
306	Các tuyến đường khác còn lại thuộc tổ 21, 27, 31 Bắc Cường			3.500	2.100	1.750
307	Các tuyến đường khác còn lại thuộc tổ 29 Bắc Cường			3.000	1.800	1.500
308	Các tuyến đường khác còn lại thuộc tổ 13A Bình Minh			3.000	1.800	1.500
309	Các tuyến đường khác còn lại thuộc tổ 9, 11, 17 Bình Minh			3.000	1.800	1.500
310	Tổ 5 Xuân Tăng			2.400	1.440	1.200
311	Tổ dân phố Thác (xã Cam Đường cũ)			968	580	480

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com